

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-TN/VN ngày 20/01/2021 của Tổng Giám đốc Đài TNVN)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
		3	4=5+...+13	1. Trưởng CD PTH I	2. Trưởng CD PTH II	3. Văn phòng Đài Tiếng nói Việt Nam	4. CQTT Pháp	5. CQTT Băng Cốc	6. CQTT Moskova	7. CQTT Bắc Kinh	8. CQTT Ai Cập	9. CQTT Nhật Bản	10. CQTT Mỹ	11. CQTT Campuchia	12. CQTT Lào
I	Dự toán thu-chi ngân sách năm 2021														
I	Dự toán thu	244.062,7	244.062,7	2.500,0	7.200,0	500,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu sự nghiệp	239.062,7	239.062,7	2.000,0	2.700,0	500,0									
	- Thu học phí	5.000,0	5.000,0	500,0	4.500,0										
2	Số thu nộp NSNN	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu học phí	0,0	0,0												
II	Dự toán chi NSNN	680.801,0	680.801,0	11.298,0	5.972,0	113.315,2	7.857,3	5.664,7	5.609,0	6.388,9	7.002,7	7.890,0	6.379,2	5.954,6	4.982,9
A	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế-xã hội	680.801,0	680.801,0	11.298,0	5.972,0	113.315,2	7.857,3	5.664,7	5.609,0	6.388,9	7.002,7	7.890,0	6.379,2	5.954,6	4.982,9
	- Kinh phí thường xuyên	512.688,3	512.688,3	6.798,0	5.872,0	46.274,2	6.643,1	4.532,2	4.768,4	4.801,1	5.138,4	6.313,8	4.389,8	5.195,7	3.641,7
	- Kinh phí không thường xuyên	168.112,7	168.112,7	4.500,0	100,0	67.041,0	1.214,2	1.132,5	840,6	1.587,8	1.864,3	1.576,1	1.989,4	758,9	1.341,2
I	Sự nghiệp GD - ĐT	19.170,0	19.170,0	11.298,0	5.972,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	12.670,0	12.670,0	6.798,0	5.872,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	6.500,0	6.500,0	4.500,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.1.	Loại 070-093	17.270,0	17.270,0	11.298,0	5.972,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	12.670,0	12.670,0	6.798,0	5.872,0										
	- Kinh phí không thường xuyên	4.600,0	4.600,0	4.500,0	100,0										
1.2.	Loại 070-085	1.900,0	1.900,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0												
	- Kinh phí không thường xuyên	1.900,0	1.900,0												
2	Loại 100-103	2.300,0	2.300,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- KP chi nhiệm vụ KHCN	0,0	0,0												
	- Kinh phí không thường xuyên	2.300,0	2.300,0												
3	Loại 190-191	649.331,0	649.331,0	0,0	0,0	113.315,2	7.857,3	5.664,7	5.609,0	6.388,9	7.002,7	7.890,0	6.379,2	5.954,6	4.982,9
	- Kinh phí thường xuyên	500.018,3	500.018,3			46.274,2	6.643,1	4.532,2	4.768,4	4.801,1	5.138,4	6.313,8	4.389,8	5.195,7	3.641,7
	- Kinh phí không thường xuyên	149.312,7	149.312,7			67.041,0	1.214,2	1.132,5	840,6	1.587,8	1.864,3	1.576,1	1.989,4	758,9	1.341,2

[illegible]

Số TT	Nội dung	13. CQTT tại Séc	14. CQTT tại Australia	15. CQTT tại Indonexia	16. CQTT tại Ấn Độ	17. Ban Thời sự VOV1	18. Ban Văn hóa - Xã hội VOV2	19. Ban Âm nhạc VOV3	20. Ban Dân tộc VOV4	21. Ban Đối ngoại VOV5	22. Báo TNVN	23. Báo Điện tử VOV	24. Ban Văn học - Nghệ thuật	25. Ban Quản lý dự án phát thanh	26. Kênh VOV Giao thông Quốc gia
I	2	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Dự toán thu-chi ngân sách năm 2021														
I	Dự toán thu														
1	Tổng số thu	0,0	0,0	0,0	0,0	8.000,0	5.000,0	350,0	1.000,0	1.000,0	2.600,0	5.000,0	0,0	0,0	1.800,0
	- Thu sự nghiệp					8.000,0	5.000,0	350,0	1.000,0	1.000,0	2.600,0	5.000,0			1.800,0
	- Thu học phí														
2	Số thu nộp NSNN	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu học phí														
II	Dự toán chi NSNN	6.432,9	6.768,7	6.281,2	4.863,2	30.134,0	14.791,9	8.130,3	4.730,9	25.560,4	5.902,3	14.346,2	5.878,4	0,0	17.688,7
A	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	6.432,9	6.768,7	6.281,2	4.863,2	30.134,0	14.791,9	8.130,3	4.730,9	25.560,4	5.902,3	14.346,2	5.878,4	0,0	17.688,7
	- Kinh phí thường xuyên	5.148,7	4.957,4	3.600,6	4.022,6	30.134,0	14.341,9	7.530,3	4.530,9	24.910,4	5.602,3	13.696,2	5.478,4	0,0	17.138,7
	- Kinh phí không thường xuyên	1.284,3	1.811,3	2.680,6	840,6	0,0	450,0	600,0	200,0	650,0	300,0	650,0	400,0	0,0	550,0
I	Sự nghiệp GD - ĐT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I.1.	Loại 070-093	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên														
	- Kinh phí không thường xuyên														
I.2.	Loại 070-085	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên														
	- Kinh phí không thường xuyên														
2	Loại 100-103	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- KP chi nhiệm vụ KHCN														
	- Kinh phí không thường xuyên														
3	Loại 190-191	6.432,9	6.768,7	6.281,2	4.863,2	31.534,0	14.791,9	8.130,3	4.730,9	25.560,4	5.902,3	14.346,2	5.878,4	0,0	17.688,7
	- Kinh phí thường xuyên	5.148,7	4.957,4	3.600,6	4.022,6	30.134,0	14.341,9	7.530,3	4.530,9	24.910,4	5.602,3	13.696,2	5.478,4	0,0	17.138,7
	- Kinh phí không thường xuyên	1.284,3	1.811,3	2.680,6	840,6	1.400,0	450,0	600,0	200,0	650,0	300,0	650,0	400,0	0,0	550,0

[illegible]

Số TT	Nội dung	27. Kênh Truyền hình Đài TNVN	28. Nhà hát Đài TNVN	29. Trung tâm QC & DVTTDPT	30. Trung tâm kỹ thuật phát thanh	31. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình	32. Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ Truyền thông (R&D)	33. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng NV truyền thông	34. CQTT tại TP. Hồ Chí Minh	35. CQTT khu vực Tây Nguyên	36. CQTT khu vực Tây Bắc	37. CQTT khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	38. CQTT khu vực Miền Trung	39. CQTT khu vực Đông Bắc
I	2	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	Dự toán thu-chi ngân sách năm 2021													
I	Dự toán thu													
I	Tổng số thu	41.000,0	0,0	140.500,0	5.810,7	340,0	300,0	0,0	12.550,0	1.000,0	1.500,0	3.312,0	1.300,0	1.500,0
	- Thu sự nghiệp	41.000,0		140.500,0	5.810,7	340,0	300,0		12.550,0	1.000,0	1.500,0	3.312,0	1.300,0	1.500,0
	- Thu học phí													
2	Số thu nộp NSNN	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu học phí													
II	Dự toán chi NSNN	33.374,5	10.738,5	10.350,0	183.781,0	26.263,8	23.732,7	1.552,8	8.818,9	12.829,1	9.247,8	6.907,8	6.559,4	3.621,2
A	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	33.374,5	10.738,5	10.350,0	183.781,0	26.263,8	23.732,7	1.552,8	8.818,9	12.829,1	9.247,8	6.907,8	6.559,4	3.621,2
	- Kinh phí thường xuyên	31.874,5	10.738,5	0,0	143.781,0	25.813,8	7.282,7	1.552,8	8.518,9	12.529,1	8.947,8	6.607,8	6.259,4	3.321,2
	- Kinh phí không thường xuyên	1.500,0	0,0	10.350,0	40.000,0	450,0	16.450,0	0,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
I	Sự nghiệp GD - ĐT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.900,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.900,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.1.	Loại 070-093	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên													
	- Kinh phí không thường xuyên													
1.2.	Loại 070-085	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.900,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên													
	- Kinh phí không thường xuyên						1.900,0							
2	Loại 100-103	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.300,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- KP chi nhiệm vụ KHCN													
	- Kinh phí không thường xuyên						2.300,0							
3	Loại 100-191	33.374,5	10.738,5	350,0	183.781,0	26.263,8	19.332,7	1.552,8	8.818,9	12.829,1	9.247,8	6.907,8	6.559,4	3.621,2
	- Kinh phí thường xuyên	31.874,5	10.738,5		143.781,0	25.813,8	7.282,7	1.552,8	8.518,9	12.529,1	8.947,8	6.607,8	6.259,4	3.321,2
	- Kinh phí không thường xuyên	1.500,0		350,0	40.000,0	450,0	12.250,0		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0

[illegible]

Số TT	Nội dung	40 Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	41. Ban Quản lý Đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đất hàng VTC)
1	2	44	45
	Dự toán thu-chi ngân sách năm 2021		
I	Dự toán thu		
1	Tổng số thu	0,0	0,0
	- Thu sự nghiệp		
	- Thu học phí		
2	Số thu nộp NSNN	0,0	0,0
	- Thu học phí		
II	Dự toán chi NSNN	1.800,0	0,0
A	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	1.800,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	1.800,0	0,0
1	Sự nghiệp GD - ĐT	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0
1.1.	Loại 070-093	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
1.2.	Loại 070-085	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
2	Loại 100-103	0,0	0,0
	- KP chi nhiệm vụ KHCN		
	- Kinh phí không thường xuyên		
3	Loại 190-191	1.800,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên	1.800,0	

Số TT	Nội dung	40 Đại Truyến hình Kỹ thuật số VTC	41. Ban Quản lý Đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đặt hàng VTC)
4	Loại 160-171	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
B	Chi đầu tư phát triển		
III	Dự toán chi nguồn khác	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0
1	Loại 070-093	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
2	Loại 070-085	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
3	Loại 190-191	0,0	0,0
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		